THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại thời điểm 01/01/2018	**85.114.053.652**	**446.371.606.700**	**7.805.583.125**	**1.583.232.502**		**540.874.475.979**
- Tăng trong năm						
+ Mua sắm mới		591.148.617				591.148.617
+ ĐT XDCB hoàn thành		130.463.802				130.463.802
+ Do hình thành từ quỹ phát triển khoa học		2.651.985.248				2.651.985.248
+ Do phê duyệt quyết toán		17.279.258		8.734.055		26.013.313
'+ Tăng khác						0
- Giảm trong năm						0
+ Do phê duyệt quyết toán		(2.695.877)				(2.695.877)
+ Giảm ĐT XDCB hoàn thành						0
Số dư tại thời điểm 30/06/2018	**85.114.053.652**	**449.759.787.748**	**7.805.583.125**	**1.591.966.557**		**544.271.391.082**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại thời điểm 01/01/2018	**44.952.708.331**	**324.329.271.609**	**6.550.186.117**	**1.220.101.137**		**377.052.267.194**
'+ Khấu hao trong kỳ	2 797 296 540	21.019.248.179	162.310.460	82.485.273		24.061.340.452
+ Nhận điều chuyển từ đơn vị khác						0
'+ Giảm do điều chỉnh						0
Số dư tại thời điểm 30/06/2018	**47.750.004.871**	**345.348.519.788**	**6.712.496.577**	**1.302.586.410**		**401.113.607.646**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
Tại thời điểm 01/01/2018	40.161.345.321	122.042.335.091	1.255.397.008	363.131.365		163.822.208.785
Số dư tại thời điểm 30/06/2018	**37.364.048.781**	**104.411.267.960**	**1.093.086.548**	**289.380.147**		**143.157.783.436**

Nguyên giá tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 của Công ty là 195.750.730.628 đồng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý là 3.226.896.230 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP) **MẪU SỐ B 09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình			
Tại thời điểm 01/01/2018	**151.520.000**	**12.723.901.171**	**12.875.421.171**
'+ Mua trong năm			0
+ Do phê duyệt quyết toán			0
+ ĐT XDCB hoàn thành		633.983.543	633.983.543
+ Giảm do phê duyệt quyết toán		(4.020.617)	(4.020.617)
Số dư tại thời điểm30/06/2018	**151.520.000**	**13.353.864.097**	**13.505.384.097**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại thời điểm 01/01/2018	**151.520.000**	**5.785.395.970**	**5.936.915.970**
'+ Khấu hao trong kỳ		707.418.990	707.418.990
'+Tăng do điều chỉnh			0
Số dư tại thời điểm 30/06/2018	**151.520.000**	**6.492.814.960**	**6.644.334.960**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại thời điểm 01/01/2018	0	6.938.505.201	6.938.505.201
Số dư tại thời điểm 30/06/2018	**0**	**6.861.049.137**	**6.861.049.137**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.437.489.966 đồng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thắng Nguyễn	*387.411.081*	*387.411.081*	*199.861.200*	*199.861.200*
Công ty Selex Systems Integration Inc			*3.843.897.390*	*3.843.897.390*
Đối tượng khác	*778.204.580*	*778.204.580*	*838.768.634*	*838.768.634*
b) Phải trả người bán dài hạn				
Cộng	**1.165.615.661**	**1.165.615.661**	**4.882.527.224**	**4.882.527.224**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***17.968.888.103***	***7.184.006.822***
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam	*9.022.462.911*	*7.070.234.094*
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Vân Đồn	*5.503.064.500*	
Công ty NEC Networks and system integration Corporation	*1.978.780.511*	
Công ty Trans Singapore Pte Ltd	*852.204.480*	
Các đối tượng khác	*612.375.701*	*113.772.728*
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	***31.428.525.284***	***27.647.343.800***
Cục Hàng không dân dụng Singapore	*31.428.525.284*	*27.647.343.800*

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Phát sinh 6T năm 2018		30/06/2018
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp	4.847.384.309	9.227.511.676	9.507.823.916	4.567.072.069
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		21.324.102	21.324.102	
- Thuế xuất nhập khẩu		1.298.483	1.298.483	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.571.074.855	4.968.360.762	7.653.215.277	886.220.340
- Tiền thuê đất		677.744.549	677.744.549	
- Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	
- Thuế thu nhập cá nhân	22.886.958	4.357.072.140	3.253.920.893	1.126.038.205
- Thuế nộp thay nhà thầu		1.271.860.222	1.271.860.222	
Cộng	**8.441.346.122**	**20.531.171.934**	**22.393.187.442**	**6.579.330.614**
b) Phải thu				
Cộng	-	-	-	-

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi phí trích trước vào giá vốn	3.201.998.894	3.201.998.894	5.731.694.560	5.731.694.560
Trích trước tiền ăn ca, ăn định lượng, phụ cấp đảng …tháng 06/2018	444.445.816	444.445.816	452.712.390	452.712.390
Đối tượng khác				
Cộng	**3.646.444.710**	**3.646.444.710**	**6.184.406.950**	**6.184.406.950**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết		-		-
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT	218.170.781	218.170.781	65.057.515	65.057.515
Nhận ký quỹ, ký cược	663.084.576	663.084.576	645.186.774	645.186.774
Các khoản phải trả, phải nộp khác	289.124.501	289.124.501	244.421.565	244.421.565
Cộng	**1.170.379.858**	**1.170.379.858**	**954.665.854**	**954.665.854**

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.505.038.965	1.505.038.965	1.513.150.424	1.513.150.424
Cộng	**1.505.038.965**	**1.505.038.965**	**1.513.150.424**	**1.513.150.424**
b. Dự phòng phải trả dài hạn				
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
Cộng ngắn hạn, dài hạn	**1.505.038.965**	**1.505.038.965**	**1.513.150.424**	**1.513.150.424**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2017	**276.488.165.045**	**0**	**10.910.203.741**	**5.909.055.343**	**293.307.424.129**
- Lãi trong năm				42.130.085.602	**42.130.085.602**
- Tăng vốn điều lệ bổ sung từ Quỹ ĐTPT.	2.595.834.955		(2.595.834.955)		
- Quỹ ĐTPT, lợi nhuận chưa phân phối đã nộp TCT			(11.532.918.474)	(5.041.935.442)	**(16.574.853.916)**
- Tăng khác		44.116.186			**44.116.186**
- Giảm khác		(44.116.186)			**(44.116.186)**
- Trích lập các quỹ trong năm			12.638.168.553	(35.043.602.193)	**(22.405.433.640)**
Tại ngày 31/12/2017	**279.084.000.000**	**0**	**9.419.618.865**	**7.953.603.310**	**296.457.222.175**
- Lãi trong 6 tháng đầu năm 2018				17.139.445.589	**17.139.445.589**
- Tăng vốn điều lệ bổ sung từ Quỹ ĐTPT.					
- Lợi nhuận chưa phân phối Quý 1/2018 đã nộp TCT				(1.020.653.433)	**(1.020.653.433)**
- Tăng khác		59.640.808			**59.640.808**
- Giảm khác		(59.640.808)			**(59.640.808)**
- Trích lập các quỹ trong năm			4.331.853.026	(16.082.404.854)	**(11.750.551.828)**
Tại ngày 30/06/2018	**279.084.000.000**	**0**	**13.751.471.891**	**7.989.990.612**	**300.825.462.503**

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2018	01/01/2018
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	224.449,79	508.293,09
- EUR	1.857,22	1.876,97

19. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6T đầu Năm 2018 VND	6T đầu Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	*1.953.432.303*	*7.091.458.124*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	*130.955.544.419*	*108.946.203.647*
- Doanh thu khác		2.430.915
Tổng	**132.908.976.722**	**116.040.092.686**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**132.908.976.722**	**116.040.092.686**

Doanh thu đối với các bên liên quan được trình bày chi tiết tại mục 26

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6T đầu Năm 2018 VND	6T đầu Năm 2017 VND
Giá vốn hàng bán	1.375.074.414	4.739.272.024
Giá vốn cung cấp dịch vụ	86.825.624.478	68.827.115.368
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**88.200.698.892**	**73.566.387.392**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6T đầu Năm 2018 VND	6T đầu Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	642.002.731	670.524.674
Lãi chênh lệch tỷ giá	108.413.913	27.655.290
Cộng	**750.416.644**	**698.179.964**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6T đầu Năm 2018 VND	6T đầu Năm 2017 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.111.935	37.844.427
Cộng	**18.111.935**	**37.844.427**

23. THU NHẬP KHÁC

	6T đầu Năm 2018 VND	6T đầu Năm 2017 VND
Tiền thu bảo hiểm bồi thường	98.883.608	166.241.920
Các khoản khác	15.294.308	2.474.302
Cộng	**114.177.916**	**168.716.222**

24. CHI PHÍ KHÁC

	6T đầu Năm 2018 VND	6T đầu Năm 2017 VND
Bị phạt do vi phạm hợp đồng	2.945.250	14.145.996
Chi phí khắc phục sự cố do sét đánh	104.088.008	174.991.495
Các khoản khác	5.725.440	55.136.421
Cộng	**112.758.698**	**244.273.912**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6T đầu Năm 2018 VND	6T đầu Năm 2017 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.107.806.351	17.573.046.926
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*42.690.151*	*2.946.943*
Cộng: Chi phí không được trừ	*2.776.687.612*	*1.480.415.513*
- Thu nhập chịu thuế	24.841.803.812	19.050.515.496
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.968.360.762	3.810.103.099

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ TRỌNG YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch và số dư trọng yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ	6T đầu Năm 2018 VND	6T đầu Năm 2017 VND
Bán hàng		**104.313.053.188**	**88.807.784.243**
Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam	Công ty mẹ	103.549.804.237	87.676.362.970
Công ty Quản lý bay miền Bắc	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ		
Công ty Quản lý bay miền Trung	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ		869.831.273
Công ty Quản lý bay miền Nam	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	16.500.000	17.770.000
Trung tâm quản lý luồng không lưu - Chi nhánh Tổng công ty QLBVN	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	431.818.182	243.820.000
Trung tâm thông báo tin tức Hàng không - Chi nhánh Tổng công ty QLBVN	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	314.930.769	

Bên liên quan	Quan hệ	6T đầu Năm 2018 VND	6T đầu Năm 2017 VND
Các khoản phải thu		**56.206.828.746**	**12.226.178.827**
Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam	Công ty mẹ	55.818.504.900	11.531.446.296
Công ty Quản lý bay miền Bắc	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ		
Công ty Quản lý bay miền Trung	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ		669.770.080
Công ty Quản lý bay miền Nam	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	18.150.000	24.962.451
Trung tâm quản lý luồng không lưu - Chi nhánh Tổng công ty QLBVN	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	23.750.000	
Trung tâm thông báo tin tức Hàng không - Chi nhánh Tổng công ty QLBVN	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	346.423.846	

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2017 và 31/12/2017.

Lập, Ngày 13 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Uông Thị Thu Huyền	Nguyễn Như Thành	Nguyễn Hoàng Giang

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY (TỔNG HỢP)

Số 5/200 Đường Nguyễn Sơn, P. Bồ Đề, Q. Long Biên, TP.Hà Nội

Mẫu số S06 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20\03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

6 tháng đầu năm 2018

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	**tiền mặt**	**198.687.874**		**6.083.939.306**	**5.976.404.001**	**306.223.179**	
1111	Tiền mặt tại quỹ VND	171.004.048		5.935.732.433	5.827.874.978	278.861.503	
1112	**Tiền ngoại tệ**	**27.683.826**		**148.206.873**	**148.529.023**	**27.361.676**	
11121	Tiền ngoại tệ-USD	2.338.676		27.356		2.366.032	
11122	Tiền ngoại tệ-EUR	25.345.150		148.179.517	148.529.023	24.995.644	
112	**Tiền gửi ngân hàng**	**49.105.899.807**		**359.220.469.437**	**350.141.748.604**	**58.184.620.640**	
1121	**Tiền Việt Nam**	**37.567.076.731**		**348.593.252.262**	**333.187.798.802**	**52.972.530.191**	
11211	Tiền Việt Nam tại VCB	94.892.421		148.502.742	148.430.167	94.964.996	
11212	Tiền Việt Nam tại TCB	709.577.557		60.412.177.057	57.123.332.640	3.998.421.974	
11213	Tiền Việt Nam tại ICB	821.765.668		28.995.821.877	27.447.121.872	2.370.465.673	
11214	Tiền Việt Nam tại ICB-chi nhánh HCM	381.080.470		1.283.740.686	806.827.509	857.993.647	
11215	Tiền Việt Nam tại AGRIBANK - chi nhánh Tràng An	34.400.614.030		250.079.126.465	242.071.141.626	42.408.598.869	
11216	Tiền Việt Nam tại Ngân hàng Quân đội - Sở giao dịch	1.981.644		2.740	165.000	1.819.384	
11217	Tiền Việt Nam tại ICB-Xí nghiệp chế tạo thiết bị hàng không	508.346.220		7.673.406.084	5.186.293.865	2.995.458.439	
11218	Tiền Việt Nam tại TCB-Ban QLDAĐT và XD chuyên ngành	648.818.721		474.611	404.486.123	244.807.209	
1122	**Tiền ngoại tệ USD**	**11.513.502.215**		**10.626.368.793**	**16.952.230.321**	**5.187.640.687**	
11221	Tiền ngoại tệ USD-VCB	10.936.767.403		10.620.316.445	16.951.705.906	4.605.377.942	
11222	Tiền ngoại tệ USD-TCB	72.214.021		824.225	449.460	72.588.786	
11224	Tiền ngoại tệ USD-NH Nông nghiệp và PTNT-CN Tràng An	504.520.791		5.228.123	74.955	509.673.959	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
1123	**Tiền ngoại tệ EUR**	**25.320.861**		**848.382**	**1.719.481**	**24.449.762**	
11231	Tiền ngoại tệ EUR-VCB	22.882.988		778.764	1.092.986	22.568.766	
11233	Tiền ngoại tệ EUR-TCB	2.437.873		69.618	626.495	1.880.996	
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**59.267.331.521**		**79.007.483.871**	**97.510.000.000**	**40.764.815.392**	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	59.267.331.521		79.007.483.871	97.510.000.000	40.764.815.392	
131	**Phải thu của khách hàng**	**71.674.169.306**	**27.647.343.800**	**145.537.258.614**	**169.701.678.975**	**51.290.930.429**	**31.428.525.284**
1311	**Phải thu của khách hàng-VND**	**70.675.025.583**		**138.339.435.890**	**159.116.081.369**	**49.898.380.104**	
13111	Phải thu của khách hàng ngắn hạn - VND	70.675.025.583		138.339.435.890	159.116.081.369	49.898.380.104	
1312	**Phải thu của khách hàng-USD**	**999.143.723**	**27.647.343.800**	**7.197.822.724**	**10.585.597.606**	**1.392.550.325**	**31.428.525.284**
13121	Phải thu của khách hàng ngắn hạn -USD	999.143.723		6.033.154.208	5.639.747.606	1.392.550.325	
13122	Phải thu của khách hàng dài hạn -USD		27.647.343.800	1.164.668.516	4.945.850.000		31.428.525.284
133	**Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**	**9.090.678**		**4.054.468.866**	**4.052.086.852**	**11.472.692**	
1331	Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	9.090.678		4.054.468.866	4.052.086.852	11.472.692	
136	**Phải thu nội bộ**	**12.949.299.767**		**49.259.762.437**	**44.984.202.250**	**17.224.859.954**	
1368	Phải thu nội bộ khác	12.949.299.767		49.259.762.437	44.984.202.250	17.224.859.954	
138	**Phải thu khác**	**106.052.784**		**7.087.273.705**	**6.771.244.893**	**422.081.596**	
1388	Phải thu khác	106.052.784		7.087.273.705	6.771.244.893	422.081.596	
141	Tạm ứng	1.157.743.222		2.493.373.308	2.206.679.238	1.444.437.292	
151	Hàng mua đang đi đường			214.903.352	214.903.352		
152	Nguyên liệu, vật liệu	4.190.881.798		5.107.229.639	5.164.207.066	4.133.904.371	
153	**Công cụ, dụng cụ**	**4.726.115.804**		**743.319.167**	**1.179.167.146**	**4.290.267.825**	
1531	Công cụ, dụng cụ	185.927.595		597.129.271	592.247.455	190.809.411	
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	4.540.188.209		146.189.896	586.919.691	4.099.458.414	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.564.627.934		91.216.877.323	90.324.885.149	10.456.620.108	
155	**Thành phẩm**	**359.168.994**			**15.722.749**	**343.446.245**	
1551	Thành phẩm nhập kho	359.168.994			15.722.749	343.446.245	
156	Hàng hóa	6.935.638			2.311.879	4.623.759	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**540.874.475.979**		**3.396.915.103**		**544.271.391.082**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	85.114.053.652				85.114.053.652	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
2112	**Máy móc, thiết bị**	**446.371.606.700**		**3.388.181.048**		**449.759.787.748**	
21121	Máy móc, thiết bị động lực	8.367.838.418		2.798.000		8.370.636.418	
21122	Máy móc, thiết bị công tác	410.958.142.039		2.865.330.527		413.823.472.566	
21123	Máy móc thiết bị đo lường điện tử	27.045.626.243		520.052.521		27.565.678.764	
2113	Phương tiện vận tải	7.805.583.125				7.805.583.125	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.583.232.502		8.734.055		1.591.966.557	
213	**TSCĐ vô hình**	**12.875.421.171**		**629.962.926**		**13.505.384.097**	
2135	Chương trình phần mềm	151.520.000				151.520.000	
2138	TSCĐ vô hình khác	12.723.901.171		629.962.926		13.353.864.097	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**382.989.183.164**		**24.768.759.442**		**407.757.942.606**
2141	**Hao mòn tài sản cố định hữu hình**		**377.052.267.194**		**24.061.340.452**		**401.113.607.646**
21411	Nhà cửa vật, kiến trúc		44.952.708.331		2.797.296.540		47.750.004.871
21412	**Hao mòn tài sản cố định hữu hình của máy móc thiết bị**		**324.329.271.609**		**21.019.248.179**		**345.348.519.788**
214121	Hao mòn TSCĐ hữu hình của máy móc thiết bị động lực		8.104.860.777		27.950.817		8.132.811.594
214122	Hao mòn TSCĐ hữu hình của máy móc thiết bị công tác		294.718.900.126		20.283.895.132		315.002.795.258
214123	Hao mòn TSCĐ hữu hình của máy móc thiết bị đo lường điện tử		21.505.510.706		707.402.230		22.212.912.936
21413	Hao mòn TSCĐ hữu hình của Phương tiện vận tải, truyền dẫn		6.550.186.117		162.310.460		6.712.496.577
21414	Hao mòn TSCĐ HH của thiết bị dụng cụ quản lý		1.220.101.137		82.485.273		1.302.586.410
2143	**Hao mòn tài sản cố định vô hình**		**5.936.915.970**		**707.418.990**		**6.644.334.960**
21435	Hao mòn tài sản cố định vô hình của phần mềm máy vi tính		151.520.000				151.520.000
21438	Hao mòn tài sản cố định vô hình khác		5.785.395.970		707.418.990		6.492.814.960
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**242.181.853**				**242.181.853**
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		242.181.853				242.181.853
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**16.119.857.200**		**15.833.263.909**	**3.924.588.656**	**28.028.532.453**	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
2411	Mua sắm TSCĐ	34.137		630.653.876	605.544.042	25.143.971	
2412	Xây dựng cơ bản	16.119.823.063		15.202.610.033	3.319.044.614	28.003.388.482	
242	**Chi phí trả trước**	**2.728.084.759**		**601.991.822**	**1.805.248.668**	**1.524.827.913**	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.137.004.906		414.815.822	1.002.502.966	549.317.762	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	1.591.079.853		187.176.000	802.745.702	975.510.151	
244	**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**	**8.882.173.390**		**7.167.603.338**	**6.806.112.849**	**9.243.663.879**	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.872.173.390		7.167.603.338	6.796.112.849	9.243.663.879	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000			10.000.000		
331	**Phải trả cho người bán**	**9.929.287.002**	**3.843.897.390**	**43.496.003.320**	**25.179.496.756**	**24.401.896.176**	
3311	**Phải trả cho người bán-VND**	**9.929.287.002**		**39.421.926.533**	**24.949.317.359**	**24.401.896.176**	
33111	Phải trả cho người bán ngắn hạn -VND	9.929.287.002		39.421.926.533	24.949.317.359	24.401.896.176	
3312	**Phải trả cho người bán-USD**		**3.843.897.390**	**4.074.076.787**	**230.179.397**		
33121	Phải trả cho người bán ngắn hạn -USD		3.843.897.390	4.074.076.787	230.179.397		
333	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**		**8.441.346.122**	**25.946.815.292**	**24.084.799.784**		**6.579.330.614**
3331	**Thuế GTGT phải nộp**		**4.847.384.309**	**13.082.775.868**	**12.802.463.628**		**4.567.072.069**
33311	Thuế GTGT đầu ra		4.847.384.309	13.061.451.766	12.781.139.526		4.567.072.069
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			21.324.102	21.324.102		
3333	**Thuế xuất nhập khẩu**			**1.298.483**	**1.298.483**		
33332	Thuế nhập khẩu			1.298.483	1.298.483		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.571.074.855	7.653.215.277	4.968.360.762		886.220.340
3335	Thuế thu nhập cá nhân		22.886.958	3.253.920.893	4.357.072.140		1.126.038.205
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			677.744.549	677.744.549		
3338	**Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác**			**1.277.860.222**	**1.277.860.222**		
33382	Các loại thuế khác(thuế môn bài, thuế nộp thay nhà thầu..)			1.277.860.222	1.277.860.222		
334	**Phải trả người lao động**		**41.696.718.421**	**70.863.841.332**	**49.715.771.838**		**20.548.648.927**
3341	**Phải trả công nhân viên**		**41.696.718.421**	**70.863.841.332**	**49.715.771.838**		**20.548.648.927**
33411	Phải trả công nhân viên - Năm trước		41.696.718.421	41.730.880.977	34.162.556		
33412	Phải trả công nhân viên - Năm nay			29.132.960.355	49.681.609.282		20.548.648.927
335	Chi phí phải trả		6.184.406.950	9.473.857.491	6.935.895.251		3.646.444.710

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
336	**Phải trả nội bộ**		**12.949.299.767**	**44.984.202.250**	**49.259.762.437**		**17.224.859.954**
3368	Phải trả nội bộ khác		12.949.299.767	44.984.202.250	49.259.762.437		17.224.859.954
338	**Phải trả và phải nộp khác**	**78.475.981**	**309.479.080**	**8.176.126.962**	**8.095.161.820**	**357.257.325**	**507.295.282**
3382	**Kinh phí công đoàn**		**65.057.515**	**337.609.934**	**408.815.944**		**136.263.525**
33821	Kinh phí công đoàn cơ sở		43.612.146	228.947.771	277.994.811		92.659.186
33822	Kinh phí công đoàn nộp cấp trên		21.445.369	108.662.163	130.821.133		43.604.339
3383	**Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế**	**70.527.971**		**6.194.104.469**	**6.023.780.986**	**322.758.710**	**81.907.256**
33831	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	70.527.971		6.132.239.172	5.880.008.433	322.758.710	
33832	Chi hộ Bảo hiểm xã hội			61.865.297	143.772.553		81.907.256
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	7.948.010		408.815.945	382.265.340	34.498.615	
3388	Phải trả, phải nộp khác		244.421.565	1.235.596.614	1.280.299.550		289.124.501
344	Nhận ký quỹ, ký cược		645.186.774	92.102.198	110.000.000		663.084.576
352	**Dự phòng phải trả**		**1.513.150.424**	**8.111.459**			**1.505.038.965**
3521	**Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoa**		**1.513.150.424**	**8.111.459**			**1.505.038.965**
35211	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa - Ngắn hạn		1.513.150.424	8.111.459			1.505.038.965
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**11.255.765.137**	**14.363.087.359**	**11.762.473.828**		**8.655.151.606**
3531	Quỹ khen thưởng		4.807.648.308	11.611.854.429	8.128.917.529		1.324.711.408
3532	Quỹ phúc lợi		5.968.358.397	2.196.623.500	3.483.821.799		7.255.556.696
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		34.051.002				34.051.002
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		445.707.430	554.609.430	149.734.500		40.832.500
356	**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**		**10.628.599.552**	**2.653.295.273**	**2.651.985.248**		**10.627.289.527**
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.024.719.345	2.653.295.273			7.371.424.072
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ		603.880.207		2.651.985.248		3.255.865.455
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**279.084.000.000**				**279.084.000.000**
4111	Vốn góp chủ sở hữu		279.084.000.000				279.084.000.000
413	**Chênh lệch tỉ giá hối đoái**			**59.640.908**	**59.640.908**		
4131	CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			59.640.908	59.640.908		
414	Quỹ đầu tư phát triển		9.419.618.865		4.331.853.026		13.751.471.891

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**		**7.953.603.310**	**24.111.078.091**	**24.147.465.393**		**7.989.990.612**
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		945.583.506		7.008.019.804		7.953.603.310
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		7.008.019.804	24.111.078.091	17.139.445.589		36.387.302
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**132.908.976.722**	**132.908.976.722**		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			1.953.432.303	1.953.432.303		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			130.955.544.419	130.955.544.419		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**750.416.644**	**750.416.644**		
5151	Lãi tỷ giá hối đoái			108.413.913	108.413.913		
5152	Lãi tiền gửi ngân hàng			642.002.731	642.002.731		
621	Chi phí NVL trực tiếp			5.036.941.549	5.036.941.549		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			30.209.549.620	30.209.549.620		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**58.507.835.200**	**58.507.835.200**		
6271	Chi phí SX chung- Nhân viên phân xưởng			10.566.583.301	10.566.583.301		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			765.163.040	765.163.040		
6273	Chi phí SX chung - Dụng cụ sản xuất			571.546.735	571.546.735		
6274	Chi phí SX chung - Khấu hao TSCĐ			23.228.087.927	23.228.087.927		
6277	Chi phí SX chung - Dịch vụ mua ngoài			18.529.207.082	18.529.207.082		
6278	Chi phí SX chung khác			4.847.247.115	4.847.247.115		
632	Giá vốn hàng bán			88.200.698.892	88.200.698.892		
635	**Chi phí hoạt động tài chính**			**18.111.935**	**18.111.935**		
6351	Lỗ tỷ giá hối đoái			18.111.935	18.111.935		
641	**Chi phí bán hàng**			**2.035.705**	**2.035.705**		
6415	Chi phí bảo hành			2.035.705	2.035.705		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**23.332.159.701**	**23.332.159.701**		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			16.434.677.903	16.434.677.903		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			346.994.562	346.994.562		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			251.367.386	251.367.386		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.540.671.515	1.540.671.515		
6425	Thuế, phí và lệ phí			704.521.613	704.521.613		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.515.750.487	1.515.750.487		
6428	Chi phí bằng tiền khác			2.538.176.235	2.538.176.235		
711	**Thu nhập khác**			**114.177.916**	**114.177.916**		
7118	Thu nhập bất thường khác			114.177.916	114.177.916		
811	**Chi phí khác**			**112.758.698**	**112.758.698**		
8113	Tiền phạt do vi phạm hợp đồng			2.945.250	2.945.250		
8118	Các khoản chi phí khác			109.813.448	109.813.448		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**4.968.360.762**	**4.968.360.762**		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			4.968.360.762	4.968.360.762		
911	Xác định kết quả kinh doanh			133.773.571.282	133.773.571.282		
	Tổng cộng	**804.803.780.609**	**804.803.780.609**	**1.499.819.852.684**	**1.499.819.852.684**	**810.211.256.407**	**810.211.256.407**

Ngày 13 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Như Thành